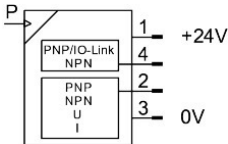


# Cảm biến áp suất SPAU-B11R-W-G18FD-L-PNLK-PNVBA-M12U

Số bộ phận: 607216



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                               |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Giấy phép                             | Dấu RCM<br>c UL us - Listed (OL)                      |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU   |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS |
| Dấu hiệu KC                           | KC-EMV                                                |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                         |
| Kích thước đo                         | Áp suất tương đối                                     |
| Phương pháp đo lường                  | Cảm biến áp suất Piezoresistive                       |
| Dải đo áp suất Giá trị ban đầu        | -0.1 MPA<br>-1 bar                                    |
| Giá trị ban đầu dải đo áp suất        | -14.5 psi                                             |
| Dải đo áp suất Giá trị cuối           | 1 MPA<br>10 bar                                       |
| Dải đo áp suất giá trị cuối           | 145 psi                                               |
| Áp suất quá tải                       | 1.5 MPA                                               |
| áp suất quá tải                       | 15 bar<br>217.5 psi                                   |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ       |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu                             |
| Nhiệt độ trung bình                   | 0 °C...50 °C                                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | 0 °C...50 °C                                          |
| Độ phân giải ADC                      | 12 bit                                                |
| Độ chính xác theo ±% FS               | 1.5 %FS                                               |
| Độ chính xác lặp lại theo ±% FS       | 0.3 %FS                                               |
| Hệ số nhiệt độ tính bằng ±% FS / K    | 0.05 %FS/K                                            |
| Đầu ra chuyển mạch                    | 2 x PNP hoặc 2 x NPN có thể chuyển đổi<br>2xPNP       |
| Chức năng chuyển mạch                 | Có thể lập trình tự do                                |
| Chức năng phần tử chuyển mạch         | Cơ cấu mở/đóng có thể chuyển đổi                      |
| Dòng điện đầu ra tối đa               | 100 mA                                                |

| Đặc tính                               | Giá trị                                                                                           |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đầu ra tương tự                        | 0 - 10 V<br>4 - 20 mA<br>1 - 5 V                                                                  |
| Thời gian tăng                         | 3 ms                                                                                              |
| Đầu ra dòng điện trở tải tối đa        | 500 Ohm                                                                                           |
| Trở kháng tải tối thiểu đầu ra điện áp | 10 kOhm                                                                                           |
| Chống chịu ngắn mạch                   | có                                                                                                |
| Giao thức                              | Kết nối IO-Link                                                                                   |
| IO-Link, phiên bản giao thức           | Thiết bị V 1.1                                                                                    |
| Liên kết IO, hồ sơ                     | Cấu hình cảm biến thông minh                                                                      |
| IO-Link, các lớp chức năng             | Kênh dữ liệu nhị phân (BDC)<br>Biến dữ liệu quy trình (PDV)<br>Nhận diện<br>Chẩn đoán<br>Kênh dạy |
| IO-Link, Communication mode            | COM2 (38,4 kBaud)                                                                                 |
| IO-Link, hỗ trợ chế độ SIO             | Có                                                                                                |
| IO-Link, Port class                    | A                                                                                                 |
| IO-Link, độ rộng xử lý dữ liệu OUT     | 0 Byte                                                                                            |
| IO-Link, xử lý độ rộng dữ liệu IN      | 2 Byte                                                                                            |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình IN | 14 bit PDV (Giá trị đo áp suất)<br>2 bit BDC (Giám sát áp suất)                                   |
| IO-Link, thời gian chu kỳ tối thiểu    | 3 ms                                                                                              |
| IO-Link, yêu cầu bộ nhớ dữ liệu        | 0.5 KB                                                                                            |
| Dải điện áp hoạt động DC               | 20 V...30 V                                                                                       |
| Chống phân cực                         | cho tất cả các kết nối điện                                                                       |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối          | Giắc cắm                                                                                          |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối     | M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101                                                           |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây       | 4                                                                                                 |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn              | không thể xoay được                                                                               |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn tương thích  | Tương thích với khóa nhanh<br>Tương thích với khóa vít có thể xoay                                |
| Kiểu gắn                               | với giá treo tường/bề mặt                                                                         |
| Vị trí lắp đặt                         | bất kỳ                                                                                            |
| Cổng nối khí nén                       | G1/8                                                                                              |
| trọng lượng sản phẩm                   | 70 g                                                                                              |
| Vật liệu tiếp xúc môi chất             | FPM<br>PA gia cố<br>thép hợp kim không gỉ                                                         |
| Kiểu hiển thị                          | LCD phát sáng<br>Đèn LED                                                                          |
| (Các) đơn vị có thể hiển thị           | MPa<br>bar<br>inH2O<br>inHg<br>kPa<br>kgf/cm²<br>mmHg<br>psi                                      |
| Các tùy chọn cài đặt                   | Liên kết IO<br>Teach-In<br>thông qua màn hình và các nút                                          |
| Chống can thiệp                        | Liên kết IO<br>Mã PIN                                                                             |
| Khoảng cài đặt giá trị ngưỡng          | 0 %...100 %                                                                                       |
| Khoảng cài đặt độ trễ                  | 0 %...90 %                                                                                        |
| Mức độ bảo vệ                          | IP65<br>IP67                                                                                      |
| Lớp chống ăn mòn KBK                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                            |

| Đặc tính      | Giá trị           |
|---------------|-------------------|
| Tuân thủ LABS | VDMA24364-B1/B2-L |